

**TCVN**

**TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

**TCVN 7553:2023**

**ISO 668:2020**

Xuất bản lần 2

**CÔNG-TE-NƠ VẬN CHUYỂN LOẠT 1 –  
PHÂN LOẠI, KÍCH THƯỚC VÀ KHỐI LƯỢNG DANH ĐỊNH**

*Series 1 freight containers –*

*Classification, dimensions and ratings*

**HÀ NỘI – 2023**

**Lời nói đầu**

TCVN 7553:2023 thay thế cho 7553:2005

TCVN 7553:2023 hoàn toàn tương đương ISO 668:2020

TCVN 7553:2023 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 104, *Công ten nơ vận chuyển hàng hoá* biên soạn, Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

## Công-te-nơ vận chuyển loại 1 –

### Phân loại, kích thước và khối lượng danh định

*Series 1 freight containers – Classification, dimensions and ratings*

#### 1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này thiết lập sự phân loại các công-te-nơ vận chuyển loại 1 dựa trên các kích thước bên ngoài và quy định các khối lượng danh định, các kích thước bên trong tối thiểu và kích thước cửa cho một số kiểu công-te-nơ.

Các công-te-nơ này được dự định sử dụng trong vận chuyển quốc tế.

Tiêu chuẩn này giới thiệu tóm tắt các kích thước bên ngoài và một số kích thước bên trong của các công-te-nơ loại 1. Các kích thước của mỗi kiểu công-te-nơ được quy định trong các phần thích hợp của ISO 1496, đây là tiêu chuẩn chính thức cho các kích thước bên trong của công-te-nơ.

#### 2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn có ghi năm công bố thì chỉ áp dụng phiên bản đã nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, nếu có.

TCVN 7555:2005 (ISO 830:1999), *Công te nơ vận chuyển – Từ vựng*.

TCVN 7623 (ISO 6346), *Công-te-nơ vận chuyển - Mã hoá, nhận dạng và ghi nhãn*.

#### 3 Thuật ngữ và định nghĩa

Tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa được cho trong TCVN 7555 (ISO 830) và các thuật ngữ định nghĩa sau.

##### 3.1

##### **Công-te-nơ vận chuyển (freight container)**

Trang bị vận tải

a) có đặc tính bền lâu và đủ vững chắc một cách phù hợp để có thể thích hợp cho sử dụng lặp lại;

## TCVN 7553:2023

- b) được thiết kế chuyên dùng để dễ dàng chuyên chở các hàng hóa thuộc một hoặc nhiều dạng vận tải mà không phải chất hàng lại trung gian;
- c) được lắp với các cơ cấu, dụng cụ cho phép sẵn sàng nâng, hạ và đặc biệt là di chuyển được từ phương thức vận tải này sang phương thức vận tải khác;
- d) được thiết kế để có thể được chất đầy tải hoặc dỡ hết tải một cách dễ dàng;
- e) có thể tích bên trong 1 m<sup>3</sup> (35,3 ft<sup>3</sup>) hoặc lớn hơn

CHÚ THÍCH 1: Thuật ngữ "công-te-nơ vận chuyển" không bao gồm phương tiện vận tải (xe) hoặc bao bì quy ước.

### 3.2

#### Công-te-nơ ISO (ISO container)

*Công-te-nơ vận chuyển* (3.1) tuân theo tất cả các tiêu chuẩn ISO về công-te-nơ có liên quan hiện có tại thời điểm chế tạo sản phẩm này.

### 3.3

#### Khối lượng danh định (rating)

##### R

Khối lượng cả bì của một công-te-nơ là cả khối lượng lớn nhất cho hoạt động và khối lượng nhỏ nhất cho thử nghiệm.

CHÚ THÍCH 1: Để phù hợp với thực tiễn thương mại hiện hành, thuật ngữ "trọng lượng" được sử dụng (một cách không chính xác) thay vì "khối lượng".

### 3.4

#### Danh nghĩa (nominal)

<các kích thước> Không tính đến các dung sai và được làm tròn tới số nguyên gần nhất dùng để nhận diện một công-te-nơ.

CHÚ THÍCH 1: Các kích thước danh nghĩa thường được biểu thị theo các đơn vị của hệ thống đo lường Anh.

### 3.5

#### Bên trong (internal)

<các kích thước> Có liên quan tới hình hộp chữ nhật lớn nhất không bị cản trở có thể được vẽ nối tiếp trong công-te-nơ nếu bỏ qua các phần nhô vào phía trong của các chi tiết nối góc.

CHÚ THÍCH 1: Trừ khi có quy định khác, thuật ngữ "các kích thước bên trong" đồng nghĩa với thuật ngữ "các kích thước bên trong không bị cản trở".

### 3.6

#### Lỗ cửa (door opening)

Cỡ kích thước cửa ô cửa (mặt đầu), nghĩa là các kích thước chiều rộng và chiều cao của hình hộp lớn nhất có thể đi qua vào trong công-te-nơ qua ô cửa đã nêu trên.

#### 4 Phân loại và ký hiệu

Các công-te-nơ vận chuyển loại 1 có chiều rộng giống nhau 2 438 mm (8 ft).

Các chiều dài danh nghĩa được liệt kê trong Bảng 1.

Các công-te-nơ có chiều cao 2 896 mm (9 ft 6 in) được ký hiệu 1EEE, 1AAA và 1BBB.

Các công-te-nơ có chiều cao 2 591 mm (8 ft 6 in) được ký hiệu 1EE, 1AA, 1BB và 1CC.

Các công-te-nơ có chiều cao 2 438 mm (8 ft) được ký hiệu 1A, 1B, 1C và 1D.

Các công-te-nơ có chiều cao nhỏ hơn 2 438 mm (8 ft) được ký hiệu 1AX, 1BX, 1CX và 1DX.

CHÚ THÍCH: Chữ "X" được sử dụng trong ký hiệu không có nghĩa mở rộng riêng khác với chỉ dẫn rằng chiều cao của công-te-nơ ở giữa 0 mm và 2 348 mm (8 ft).

**Bảng 1 – Chiều dài danh nghĩa**

Ký hiệu của công-te-nơ vận chuyển	Chiều dài danh nghĩa	
	m	ft
1EEE 1EE	13,7 <sup>a</sup>	45 <sup>a</sup>
1AAA 1AA 1A 1AX	12,2 <sup>a</sup>	40 <sup>a</sup>
1BBB 1BB 1B 1BX	9,1	30
1CCC 1CC 1C 1CX	6,1	20
1D 1DX	3,00	10
<sup>a</sup> Các giới hạn hợp pháp cho chiều dài toàn bộ của phương tiện vận tải và tải có thể có trong một số quốc gia.		

#### 5 Kích thước, dung sai và khối lượng danh định

## 5.1 Nhiệt độ đo chuẩn

Áp dụng các kích thước và dung sai khi được đo ở nhiệt độ 20 °C (68 °F); các phép đo ở các nhiệt độ khác phải được hiệu chỉnh một cách phù hợp.

## 5.2 Kích thước bên ngoài, dung sai và khối lượng danh định

### 5.2.1 Kích thước bên ngoài và dung sai

Các kích thước bên ngoài và dung sai cho phép của các kích thước này cho trong Bảng 2, áp dụng được cho tất cả các kiểu công-te-nơ, loại trừ một chiều cao giảm đi cho phép đối với thùng chứa có nắp mở, chứa hàng rời, sàn và công-te-nơ kiểu sàn.

### 5.2.2 Khối lượng danh định

Các khối lượng danh định cho trong Bảng 2 áp dụng được cho tất cả các kiểu công-te-nơ ngoại trừ các công-te-nơ cho vận tải đặc biệt, các giá trị khối lượng danh định lớn hơn được phép áp dụng cho các công-te-nơ thuộc bất cứ kiểu nào đã quy định trong Bảng 2. Các công-te-nơ này được xem là các công-te-nơ ISO với điều kiện là khối lượng cả bì lớn nhất  $R$  không được vượt quá 36 000 kg và các công-te-nơ này được thử nghiệm và ghi nhãn theo khối lượng danh định thực  $R$  của chúng (xem 3.3).

**CẢNH BÁO – Cần thấy rằng sẽ luôn luôn có nhu cầu về các công-te-nơ chuyên dùng cho vận tải đặc biệt, do đó phải chú ý tới vấn đề là có nhiều công-te-nơ có các kích thước chiều dài và chiều rộng tương tự như các kích thước của các công-te-nơ ISO loại 1 nhưng có các khối lượng danh định và/hoặc các chiều cao vượt quá các giá trị được quy định trong tiêu chuẩn này. Các công-te-nơ này có thể bao gồm các công-te-nơ có các khối lượng cả bì lớn nhất vượt quá các khối lượng danh định trong Bảng 2. Vì vậy chúng không thể hoàn toàn thuộc về hệ thống vận tải quốc tế và hoạt động của chúng có thể cần đến các thiết bị chuyên dùng.**

### 5.2.3 Rãnh cổ ngỗng

Phải trang bị các rãnh cổ ngỗng dưới dạng các chi tiết hoặc bộ phận bắt buộc phải có trong các công-te-nơ 1EEE, 1AAA và có thể dưới dạng các chi tiết hoặc bộ phận tùy chọn trong các công-te-nơ 1EE, 1AA, 1A và 1AX. Kích thước của các rãnh cổ ngỗng phải phù hợp với Phụ lục C. Kết cấu của đế một công-te-nơ phải phù hợp với Phụ lục B.

## 5.3 Kích thước bên trong và lỗ cửa

### 5.3.1 Kích thước bên trong có phần nhô của chi tiết trên đỉnh góc

Khi một chi tiết trên đỉnh góc nhô vào không gian bên trong (được quy định theo Bảng 3) thì bộ phận của chi tiết trên đỉnh góc nhô vào trong công-te-nơ không được xem là làm giảm kích thước của công-te-nơ.

### 5.3.2 Công-te-nơ chờ hàng thông dụng (xem TCVN 7552-1 (ISO 1496-1))

#### 5.3.2.1 Quy định chung

Các số mã hóa kiểu công-te-nơ nó phải phù hợp với TCVN 7623 (ISO 6346).

#### 5.3.2.2 Kích thước bên trong nhỏ nhất

Các kích thước bên trong của công-te-nơ phải càng lớn càng tốt nhưng, trong bất cứ trường hợp nào cũng phải lớn hơn hoặc bằng các kích thước cho trong Bảng 3, ngoại trừ các trường hợp sau:

- các công-te-nơ kiểu G3 có một phần lỗ cửa ở mặt bên phải tuân theo các yêu cầu về chiều dài và chiều cao bên trong nhỏ nhất như đã cho trong Bảng 3.
- các công-te-nơ kiểu G9 khi được trang bị lỗ cửa có mái phải tuân theo các yêu cầu về chiều dài và chiều rộng bên trong nhỏ nhất như đã cho trong Bảng 3.
- các công-te-nơ kín, được thông gió kiểu V2 khi được trang bị thiết bị thông gió bên trong phải tuân theo các yêu cầu về chiều cao và chiều rộng bên trong nhỏ nhất như đã cho trong Bảng 3.

### 5.3.2.3 Kích thước nhỏ nhất của lỗ cửa

Các công-te-nơ kiểu kín được ký hiệu 1A, 1B, 1C và 1D phải có một lỗ cửa có các kích thước ưu tiên bằng các kích thước của mặt cắt ngang (tiết diện) bên trong (chiều cao và chiều rộng) của công-te-nơ và trong bất cứ trường hợp nào cũng không được nhỏ hơn các giá trị cho trong Bảng 3.

Các công-te-nơ kiểu kín được ký hiệu 1EE, 1AA, 1BB và 1CC phải có một lỗ cửa có các kích thước ưu tiên bằng các kích thước của mặt cắt ngang (tiết diện) bên trong (chiều cao và chiều rộng) của công-te-nơ và, trong bất cứ trường hợp nào cũng không được nhỏ hơn các giá trị cho trong Bảng 3.

Các công-te-nơ kiểu kín được ký hiệu 1EEE, 1AAA và 1BBB phải có một lỗ cửa có các kích thước ưu tiên bằng các kích thước của mặt cắt ngang (tiết diện) bên trong (chiều cao và chiều rộng) của công-te-nơ và, trong bất cứ trường hợp nào cũng không được nhỏ hơn các giá trị cho trong Bảng 3.

### 5.3.3 Công-te-nơ nhiệt (xem TCVN 7552-2 (ISO 1496-2))

Các kích thước bên trong và lỗ cửa của công-te-nơ nhiệt phải càng lớn càng tốt. Lỗ cửa phải ưu tiên có các kích thước bằng các kích thước của mặt cắt ngang (tiết diện) bên trong của công-te-nơ.

Các kích thước bên trong phải được đo từ các mặt bên trong của các ván ốp lát, các vách ngăn, các ống dẫn không khí trên trần, các ống dẫn không khí trên sàn,... khi được trang bị.

Chiều rộng bên trong nhỏ nhất phải là 2 200 mm ( $7 \text{ ft } 2 \frac{5}{8} \text{ in}$ ) đối với tất cả các kiểu công-te-nơ nhiệt.

### 5.3.4 Các kiểu công-te-nơ khác

Các kích thước bên trong, các lỗ cửa và các lỗ mặt đầu (nếu có) phải càng lớn càng tốt.

### 5.4 Vị trí của các chi tiết nối góc trên đỉnh công-te-nơ

Các khoảng cách tâm đến tâm (chiều dài và chiều rộng) và dung sai của đường chéo cho các chi tiết nối góc trên đỉnh phải theo chỉ dẫn trong Phụ lục A.

**Bảng 2 – Các kích thước ngoài, dung sai cho phép và khối lượng danh định cho các công-te-nơ vận chuyển loại 1**

Ký hiệu công-te-nơ vận chuyển	Chiều dài, <i>L</i>				Chiều rộng, <i>W</i>				Chiều cao, <i>H</i>			Khối lượng danh định, <i>R<sup>o</sup></i> (khối lượng cả bì)		
		dung sai		dung sai		dung sai		dung sai		dung sai		dung sai		
		mm	ft và in	in	mm	ft	in	mm	ft và in	in	kg	lb		
IEEE	13716	0 -10	45'	0 -3/8	2438	0 -5	8	0 -3/16	2896 <sup>b</sup>	0 -5	9' 6"	0 -3/16	30480	67200
IEE									2591 <sup>b</sup>	0 -5	8' 6"	0 -3/16	30480	67200
IAAA	12192								2896 <sup>b</sup>	0 -5	8' 6"	0 -3/16	30480	67200
IAA		0 -10	40'	0 -3/8	2438	0 -5	8	0 -3/16	2591 <sup>b</sup>	0 -5	8' 6"	0 -3/16		
IA									2438	0 -5	8' 6"	0 -3/16		
IAX									<2438		<8			
IBBB	9125								2896 <sup>b</sup>	0 -5	9' 6" <sup>b</sup>	0 -3/16	30480	67200
IBB		0 -10	29' 11 1/4"		2438	0 -5	8	0 -3/16	2591 <sup>b</sup>	0 -5	8' 6" <sup>b</sup>	0 -3/16		
IB									2438	0 -5	8' 6"	0 -3/16		
IBX									<2438		<8'			
ICCC	6058								2896 <sup>b</sup>	0 -5	9' 6"	0 -3/16	30480	67200
ICC		0 -6	19' 10	0 -1/4	2438	0 -5	8	0 -3/16	2591 <sup>b</sup>	0 -5	8' 6" <sup>b</sup>	0 -3/16		
IC			1 1/2"						2438	0 -5	8' 6"	0 -3/16		
ICX									<2438		<8'			
ID	2991	0 -6	9'9 3 3/4"	0 -3/16	2438	0 -5	8	0 -3/16	2438	0 -5	8' 6"	0 -3/16	10160	22400
IDX									<2438		<8'			

<sup>a</sup> Cho phép có các giá trị lớn hơn trong một số điều kiện (xem 5.2.2).

<sup>b</sup> Các giới hạn hợp pháp cho chiều cao toàn bộ của phương tiện vận tải và tải có thể có trong một số quốc gia (ví dụ như đối với dịch vụ đường sắt/đường bộ).

CHÚ THÍCH: Có thể có khó khăn cho cung cấp một công-te-nơ 1CCC với một rãnh cỡ ngỗng. Các công-te-nơ 1CCC không có các rãnh cỡ ngỗng có thể gặp các vấn đề về chiều cao trong một số quốc gia trong khi lưu thông trên đường bộ trên các công-te-nơ kiểu khung thẳng.



**Bảng 3 – Các kích thước bên trong nhỏ nhất và  
các kích thước lỗ cửa cho công-te-nơ vận chuyển loại 1**

Kích thước tính bằng milimét

	Các kích thước bên trong nhỏ nhất			Các kích thước nhỏ nhất của lỗ cửa	
	Chiều cao	Chiều rộng	Chiều dài	Chiều cao	Chiều rộng
<b>1EEE</b>	Chiều cao bên ngoài danh nghĩa của công-te-nơ trừ đi 241 mm	2 330	13 542	2 566	2 286
<b>1EE</b>			2 261		
<b>1AAA</b>			11 998	2 566	
<b>1AA</b>			11 998	2 261	
<b>1A</b>			11 998	2 134	
<b>1BBB</b>			8 931	2 566	
<b>1BB</b>			8 931	2 261	
<b>1B</b>			8 931	2 134	
<b>1CCC</b>			5 867	2 566	
<b>1CC</b>			5 867	2 261	
<b>1C</b>	5 867	2 134			
<b>1D</b>	2 802	2 134			

## Phụ lục A

(quy định)

## Chi tiết nối góc công-te-nơ

Vị trí của các chi tiết nối góc công-te-nơ (các khoảng cách tâm đến tâm và dung sai của đường chéo) được cho trong Bảng A.1 và Hình A.1.

Bảng A.1 – Vị trí của các chi tiết nối góc

Ký hiệu của công-te-nơ vận chuyển	S (chuẩn)		P (chuẩn)		K <sub>1</sub> max. <sup>a</sup>		K <sub>2</sub> max. <sup>b</sup>	
	mm	ft và in	mm	ft và in	mm	in	mm	in
1EEE 1EE	13 509	44'3 7/8"	2 259	7'4 31/32"	19	3/4	10	3/8
1AAA 1AA 1A 1AX	11 985	39'3 7/8"	2 259	7'4 31/32"	19	3/4	10	3/8
1BBB 1BB 1B 1BX	8 918	29'3 1/8"	2 259	7'4 31/32"	16	5/8	10	3/8
1CCC 1CC 1C 1CX	5 853	19'2 7/16"	2 259	7'4 31/32"	13	1/2	10	3/8
1D 1DX	2 787	9'1 23/32"	2 259	7'4 31/32"	10	3/8	10	3/8

CHÚ THÍCH: Các nhà sản xuất rất chú ý tới tầm quan trọng của việc duy trì một cách chính xác các kích thước chuẩn, S và P (xem Hình A.1). Các dung sai áp dụng cho S và P được kiểm chế bởi các dung sai đã cho đối với chiều dài toàn bộ và chiều rộng trong tiêu chuẩn này và trong ISO 1161.

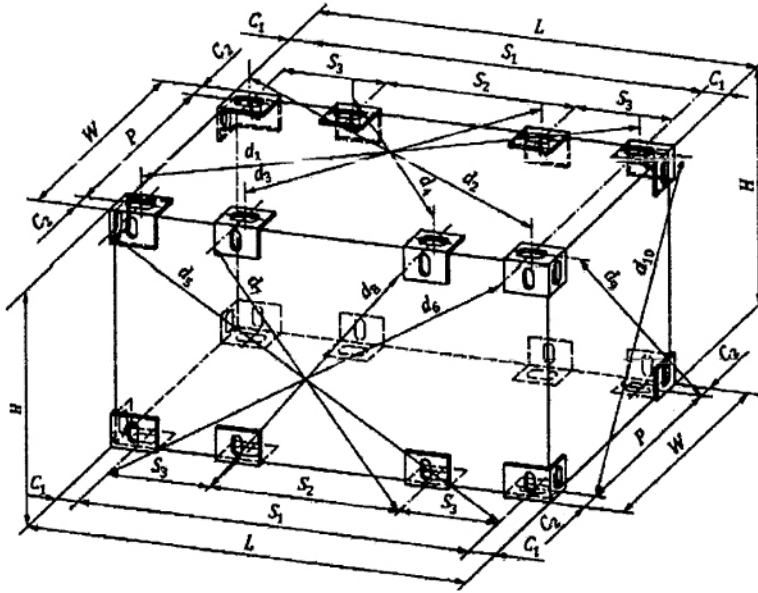
<sup>a</sup> Đối với tất cả các công-te-nơ

K<sub>1</sub> là chênh lệch giữa D<sub>1</sub> và D<sub>2</sub> và giữa D<sub>5</sub> và D<sub>6</sub>; do đó K<sub>1</sub> = |D<sub>1</sub> - D<sub>2</sub>| và K<sub>1</sub> = |D<sub>5</sub> - D<sub>6</sub>|.

Đối với các công-te-nơ có các chi tiết nối góc trung gian (như 1EE và 1EEE):

K<sub>1</sub> cũng phải được kiểm về chênh lệch giữa D<sub>3</sub> và D<sub>4</sub>, và giữa D<sub>7</sub> và D<sub>8</sub>; do đó K<sub>1</sub> = |D<sub>3</sub> - D<sub>4</sub>| và K<sub>1</sub> = |D<sub>7</sub> - D<sub>8</sub>|.

<sup>b</sup> K<sub>2</sub> là chênh lệch giữa D<sub>9</sub> và D<sub>10</sub>; do đó K<sub>2</sub> = |D<sub>9</sub> - D<sub>10</sub>|.



### Chú dẫn

$C_1$  kích thước của chi tiết nối góc trên đỉnh  $101,5_{-1,5}^0$  mm ( $4_{-1/16}^0$  in)

$C_2$  kích thước của chi tiết nối góc trên đỉnh  $89_{-1,5}^0$  mm ( $3\frac{1}{2}_{-1/16}^0$  in)

$D$  khoảng cách giữa các tâm lỗ chi tiết nối góc trên đỉnh hoặc giữa các điểm quy chiếu nhô ra của các chi tiết nối góc trên đỉnh đối diện với nhau theo đường chéo, do đó có sáu kích thước  $D_1, D_2, D_5, D_6, D_9$  và  $D_{10}$  hoặc mười kích thước tương ứng như đã nêu cộng thêm  $D_3, D_4, D_7$  và  $D_8$  cho công-te-nơ 1EE và 1EEE.

$H$  chiều cao toàn bộ

$L$  chiều dài bên trong của công-te-nơ

$P$  chiều rộng giữa các tâm lỗ ở các chi tiết nối góc trên đỉnh

$S$  chiều dài giữa các tâm lỗ ở các chi tiết nối góc trên đỉnh

$W$  chiều rộng bên ngoài của công-te-nơ

CHÚ THÍCH: Các kích thước  $L, H$  và  $W$  được đo dọc theo các cạnh thích hợp.

**Hình A.1 – Vị trí của các chi tiết nối góc trên đỉnh công-te-nơ**

## Phụ lục B

(quy định)

**Yêu cầu chi tiết cho các bề mặt chuyển tải trong kết cấu đế của công-te-nơ**

**B.1** Kết cấu đế của công-te-nơ, nghĩa là cấu kiện ngang ở mặt đáy và có thể lắp thêm cấu kiện trung gian (hoặc trang bị đáy phẳng ở mặt dưới) để tạo thành các bề mặt chuyển tải, phải có khả năng chuyển tải đến hoặc từ các cấu kiện dọc của một phương tiện vận tải chở hàng, các cấu kiện này được thừa nhận nằm trong phạm vi hai vùng có chiều rộng 375 mm (15 in) được xác định (bằng các đường nét đứt) trên Hình B.1.

**B.2** Các công-te-nơ không có các cấu kiện ngang được bố trí cách nhau 1 000 mm ( $39 \frac{3}{8}$  in) hoặc nhỏ hơn (và không có đáy phẳng ở mặt dưới) phải có các bề mặt chuyển tải như đã chỉ ra trên các Hình B.2 đến B.9, phải có khả năng đáp ứng các yêu cầu sau.

**B.2.1** Mỗi cặp bề mặt chuyển tải gắn liền với một cấu kiện ngang ở mặt đáy phải có khả năng chuyển các tải không nhỏ hơn  $0,5 R$ , nghĩa là các tải có thể có khi một công-te-nơ được đặt trên một phương tiện vận tải chở hàng thuộc loại không đỡ công-te-nơ bằng các chi tiết nối góc của công-te-nơ.

Ngoài ra, mỗi cặp bề mặt chuyển tải trung gian phải có khả năng chuyển các tải không nhỏ hơn  $1,5 R/n$ , ở đây  $n$  là số cặp bề mặt chuyển tải trung gian, nghĩa là các tải có thể có trong quá trình hoạt động vận tải.

**B.2.2** Số cặp bề mặt chuyển tải tối thiểu phải là:

- 4 cho các công-te-nơ 1CCC, 1CC, 1C và 1CX (ngoại trừ các công-te-nơ kiểu thùng chứa theo TCVN 7552-3 (ISO 1496-3), trong đó các bề mặt chuyển tải là tùy đoạn);
- 5 cho các công-te-nơ 1BBB, 1BB, 1B và 1BX;
- 5 cho các công-te-nơ 1AAA, 1AA, 1A và 1AX;
- 6 cho các công-te-nơ 1AAA, 1AA, 1A và 1AX có trang bị một rãnh cổ ngỗng không liên tục.

Khi trang bị số cặp bề mặt chuyển tải lớn hơn thì các cặp bề mặt này phải được bố trí xấp xỉ cách đều nhau dọc theo chiều dài của công-te-nơ.

CHÚ THÍCH: Đối với các công-te-nơ 1CCC có rãnh cổ ngỗng, số cặp bề mặt chuyển tải được xác định có tính đến khối lượng cả bì của công-te-nơ.

**B.2.3** Khoảng cách giữa cấu kiện ngang ở mặt đáy và cặp bề mặt chuyển tải trung gian gần nhất phải là:

- giữa 1 700 mm và 2 000 mm ( $66 \frac{15}{16}$  in đến  $78 \frac{3}{4}$  in) cho các công-te-nơ có số cặp bề mặt chuyển tải tối thiểu đối với công-te-nơ có liên quan; và

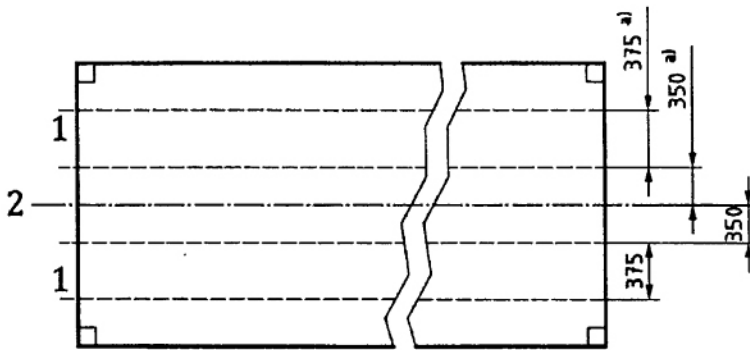
- giữa 1 000 mm và 2 000 mm ( $39 \frac{3}{8}$  in đến  $78 \frac{3}{4}$  in) cho các công-te-nơ có một cặp bề mặt chuyển tải lớn hơn so với số cặp bề mặt chuyển tải tối thiểu được yêu cầu đối với các công-te-nơ có liên quan.

**B.2.4** Mỗi cặp bề mặt chuyển tải phải có kích thước theo chiều dọc tối thiểu là 25 mm (1 in).

**B.3** Các yêu cầu tối thiểu cho các bề mặt chuyển tải trong vùng lân cận của rãnh cổ ngỗng được cho trên Hình B.10.

CHÚ THÍCH: Trên các Hình B.2 đến B.9, các bề mặt chuyển tải gắn liền với đế công-te-nơ được tô màu đen. Trên Hình B.10, các bề mặt chuyển tải của rãnh cổ ngỗng cũng được tô màu đen.

Kích thước tính bằng milimét



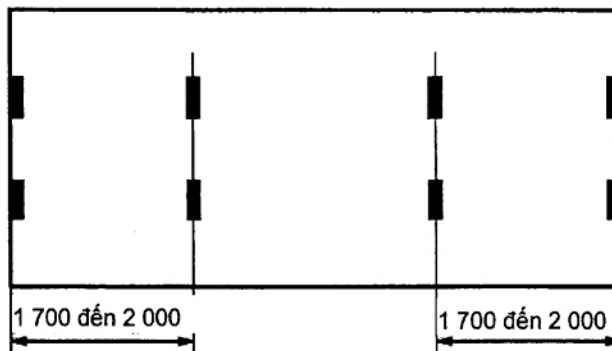
#### Chú dẫn

- 1 vùng
- 2 trục trung tâm

CHÚ THÍCH: 375 mm tương đương với 15 in, 350 mm tương đương với 14 in.

**Hình B.1 – Kết cấu đế của công-te-nơ**

Kích thước bằng milimét

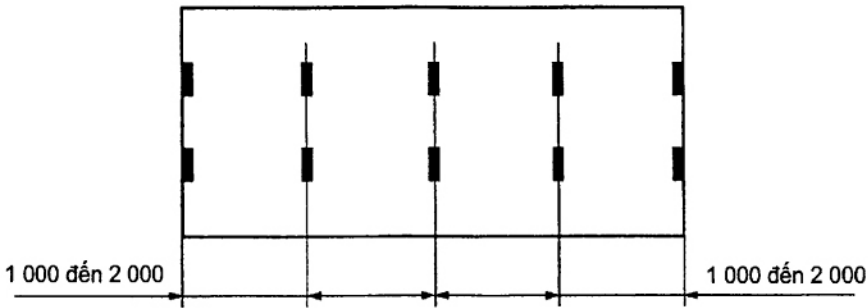


CHÚ THÍCH 1: Yêu cầu tối thiểu: 4 cặp bề mặt chuyển tải (1 cặp tại mỗi đầu mút cộng với 2 cặp trung gian).

CHÚ THÍCH 2: 1 700 mm đến 2 000 mm tương đương với  $66 \frac{15}{16}$  in đến  $78 \frac{3}{4}$  in.

**Hình B.2 – Các công-te-nơ 1CCC, 1CC, 1C hoặc 1CX – yêu cầu tối thiểu**

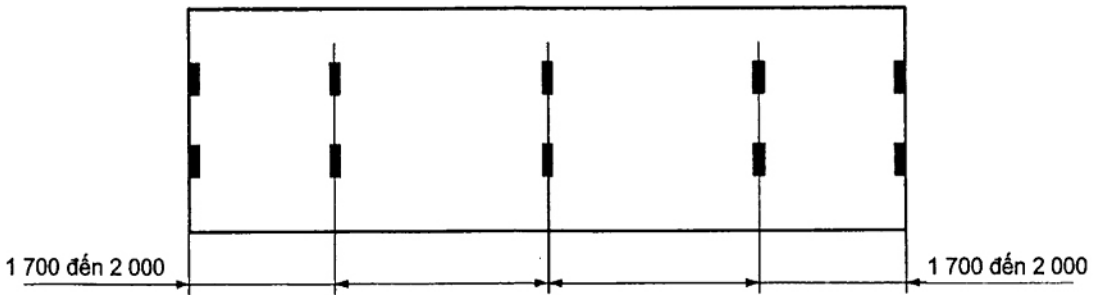
Kích thước tính bằng milimét



CHÚ THÍCH: 1 000 mm đến 2 000 mm tương đương với  $38 \frac{3}{8}$  in đến  $78 \frac{3}{4}$  in.

**Hình B.3 – Các công-te-nơ 1CCC, 1CC, 1C và 1CX –  
các yêu cầu nếu lắp 5 cặp bề mặt chuyển tải**

Kích thước tính bằng milimét

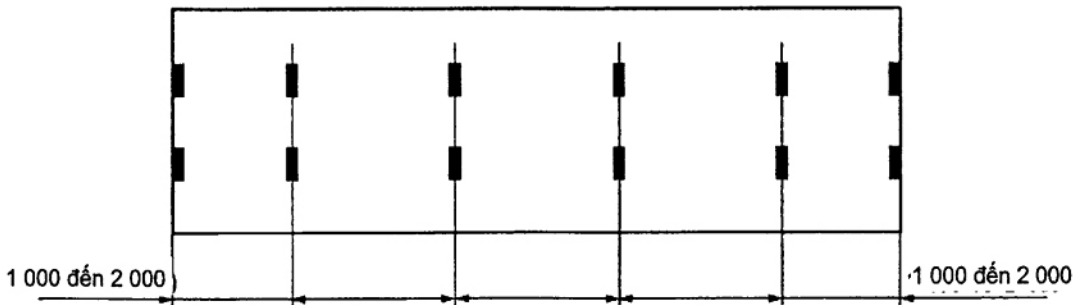


CHÚ THÍCH 1: Yêu cầu tối thiểu: 5 cặp bề mặt chuyển tải (1 cặp tại mỗi đầu mút cộng với 3 cặp trung gian).

CHÚ THÍCH 2: 1 700 mm đến 2 000 mm tương đương với  $66 \frac{15}{16}$  in đến  $78 \frac{3}{4}$  in.

**Hình B.4 – Các công-te-nơ 1BBB, 1BB, 1B và 1BX – yêu cầu tối thiểu**

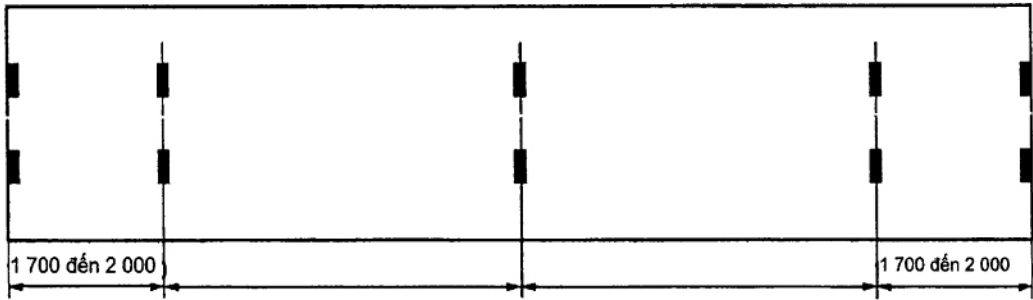
Kích thước tính bằng milimét



CHÚ THÍCH: 1 000 mm đến 2 000 mm tương đương với  $39 \frac{3}{8}$  in đến  $78 \frac{3}{4}$  in.

**Hình B.5 – Các công-te-nơ 1BBB, 1BB, 1B và 1BX –  
các yêu cầu nếu lắp 6 cặp bề mặt chuyển tải**

Kích thước tính bằng milimét

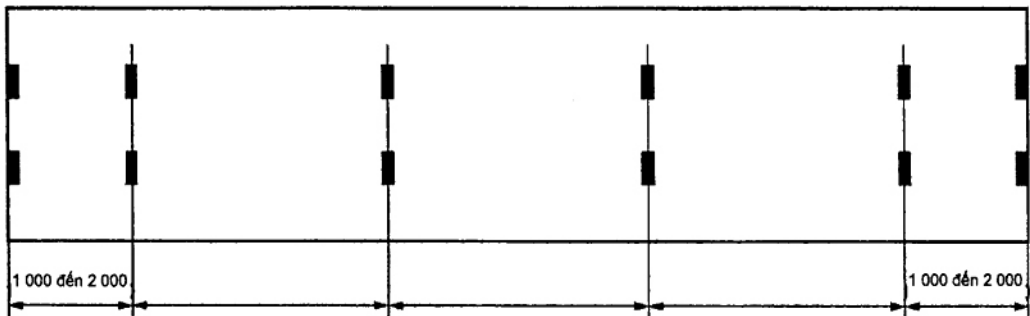


CHÚ THÍCH 1: Yêu cầu tối thiểu: 5 cặp bề mặt chuyển tải (1 cặp tại mỗi đầu mút cộng với 3 cặp trung gian).

CHÚ THÍCH 2: 1 700 mm đến 2 000 mm tương đương với  $66 \frac{15}{16}$  in đến  $78 \frac{3}{4}$  in.

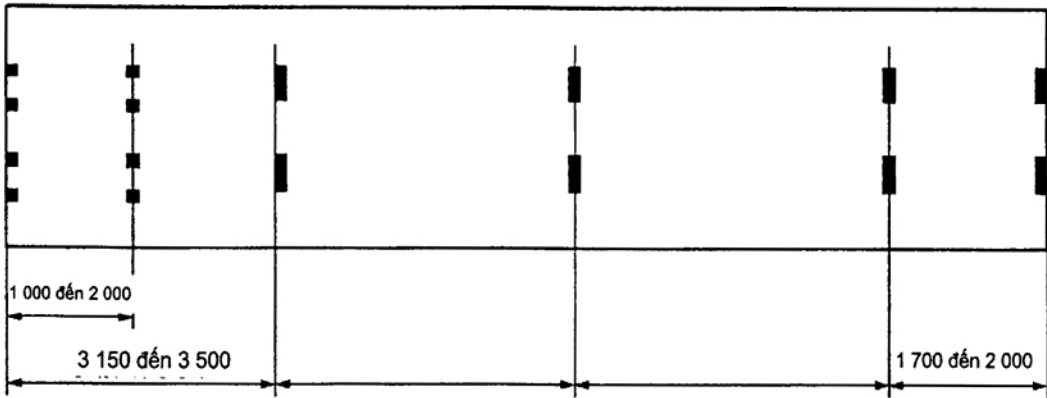
**Hình B.6 – Các công-te-nơ không có rãnh cổ ngỗng 1AA, 1AA hoặc 1AX  
– yêu cầu tối thiểu**

Kích thước tính bằng milimét



CHÚ THÍCH: 1 000 mm đến 2 000 mm tương đương với  $39 \frac{3}{8}$  in đến  $78 \frac{3}{4}$  in.

**Hình B.7 – Các công-te-nơ không có rãnh cổ ngỗng 1AA, 1A hoặc 1AX –  
các yêu cầu nếu lắp 6 cặp bề mặt chuyển tải**



CHÚ THÍCH 1: Yêu cầu tối thiểu: 6 cặp bề mặt chuyển tải (1 cặp tại mỗi đầu mút cộng với 4 cặp trung gian).

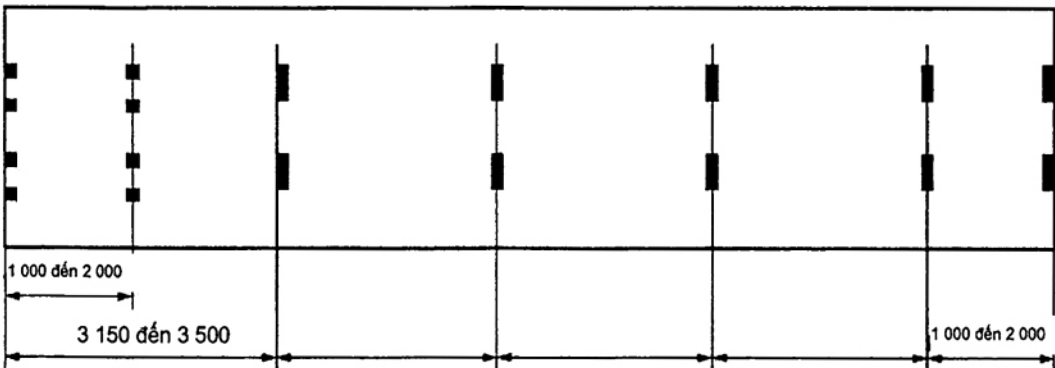
CHÚ THÍCH 2: Kết cấu có định vị tối thiểu

CHÚ THÍCH 3: Cũng xem [Hình B.10](#)

CHÚ THÍCH 4: 1 000 mm đến 2 000 mm tương đương với  $39 \frac{3}{8}$  in đến  $78 \frac{3}{4}$  in, 1 700 mm đến 2 000 mm tương đương với  $66 \frac{15}{16}$  in đến  $78 \frac{3}{4}$  in, 3 150 mm đến 3 500 mm tương đương với  $124 \frac{1}{4}$  in đến  $137 \frac{7}{8}$  in.

**Hình B.8 – Các công-te-nơ không có rãnh cổ ngỗng 1AAA, 1AA hoặc 1AX**

– yêu cầu tối thiểu



CHÚ THÍCH 1: Kết cấu có định vị tối thiểu

CHÚ THÍCH 2: Cũng xem [Hình B.10](#)

CHÚ THÍCH 3: 1 000 mm đến 2 000 mm tương đương với  $39 \frac{3}{8}$  in đến  $78 \frac{3}{4}$  in, 3 150 mm đến 3 500 mm tương đương với  $124 \frac{1}{4}$  in đến  $137 \frac{7}{8}$  in.

CHÚ THÍCH 4: Chỉ cho công-te-nơ 1EEE, 1EE

CHÚ THÍCH 5: Đối với công-te-nơ 1EEE và 1EE, LTA được định vị tại vị trí khung trung gian 40 ft.

**Hình B.9 – Các công-te-nơ có rãnh cổ ngỗng 1EEE, 1EE, 1AAA, 1AA, 1A hoặc 1AX –**

các yêu cầu nếu lắp 7 cặp bề mặt chuyển tải.





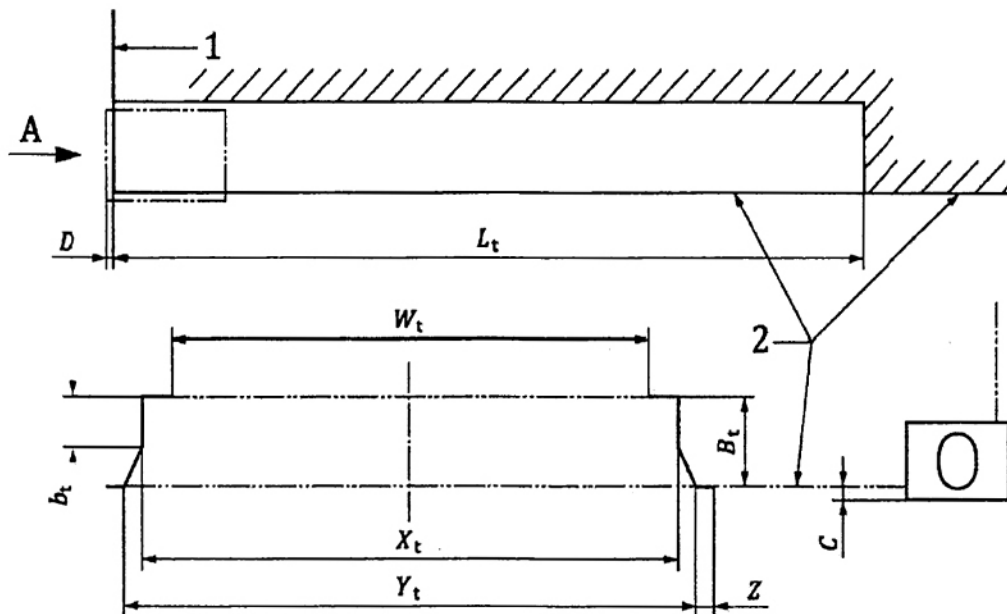
## Phụ lục C

(quy định)

## Kích thước của rãnh cổ ngỗng

Không gian yêu cầu để tạo thành một rãnh cổ ngỗng, khi được trang bị, trong đó có thể lắp cổ ngỗng của một xe mooc được giới thiệu trên Hình C.1. Các kích thước được cho trong Bảng C.1.

Đối với các công-te-nơ 1EEE và 1EE, chiều dài của rãnh cổ ngỗng phải là 4 000 mm.



## Chú dẫn

- 1 bề mặt của cấu kiện ngang phía trước
- 2 mức của các cấu kiện ngang

Hình C.1 – Không gian yêu cầu để tạo thành một rãnh cổ ngỗng

Bảng C.1 – Các kích thước của rãnh cỏ ngỗng

		Kích thước	
		mm	in
Chiều dài cho 1EEE và 1EE	$L_t$	4 0001	160
Chiều dài ngoại trừ cho 1EEE và 1EE	$L_t$	3 150 đến 3 500	124 $\frac{1}{4}$ đến 137 $\frac{7}{8}$
	$D$	$6_{-2}^{+1}$	$\frac{1}{4}_{-3/32}^{+3/64}$
Chiều rộng	$W_t$	lớn nhất 930	lớn nhất 36 $\frac{5}{8}$
	$X_t$	$1\ 029_{0}^{+3}$	$40\ \frac{1}{2}_{0\ \frac{1}{8}}^{+}$
	$Y_t$	nhỏ nhất 1 070 lớn nhất 1 130	nhỏ nhất 42 $\frac{1}{8}$ lớn nhất 424 $\frac{1}{2}$
	$Z$	nhỏ nhất 25	nhỏ nhất 1
Chiều cao	$B_t$	$120_{-3}^{0}$	$40\ \frac{23}{32}_{-1\ \frac{1}{8}}^{0}$
	$b_t$	nhỏ nhất 35 lớn nhất 70	nhỏ nhất 1 $\frac{3}{8}$ lớn nhất 2 $\frac{3}{4}$
	$C$	$12,5_{-1,5}^{+5}$	$\frac{1}{2}_{-1/16}^{+3/16}$
<p>CHÚ THÍCH 1: Dung sai đo, <math>B_t</math>, ở phần sau (lưng) của rãnh trên một chiều dài khoảng 600 mm (23 <math>\frac{5}{8}</math> in).</p> <p>CHÚ THÍCH 2: Kết cấu của rãnh có thể được tạo thành bởi các cấu kiện liên tục có chiều dài nhỏ nhất được quy định trong bảng và các kích thước bên trong được cho theo các đường nét đậm trên hình vẽ hoặc, có thể lựa chọn các kết cấu có mặt đỉnh vị nhỏ tại các vị trí đã chỉ ra ở phần sau trên Hình B.10.</p>			

**Thư mục tài liệu tham khảo**

- [1] TCVN 7554 (ISO 1161), Công-te-nơ vận chuyển loạt 1 – Chi tiết nối góc – Yêu cầu kỹ thuật
- [2] TCVN 7552-1 (ISO 1496-1), Công-te-nơ vận chuyển loạt 1 – Yêu cầu kỹ thuật và thử nghiệm – Phần 1: Công-te-nơ thông dụng vận chuyển hàng thông thường
- [3] TCVN 7552-2 (ISO 1496-2), Công-te-nơ vận chuyển loạt 1 - Yêu cầu kỹ thuật và thử nghiệm - Phần 2: Công-te-nơ nhiệt